

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100	495 859 756 276	494 559 615 405
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	876 032 724	1 331 587 978
1. Tiền	111	876 032 724	1 331 587 978
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	473 006 020 097	462 087 590 633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	117 156 729 616	108 116 024 170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	28 791 191 626	28 791 191 626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	26 931 590 307	23 199 168 623
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	352 847 942 710	354 702 640 376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(52 721 434 162)	(52 721 434 162)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV- Hàng tồn kho	140	20 973 248 234	30 005 144 853
1. Hàng tồn kho	141	20 973 248 234	30 005 144 853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	1 004 455 221	1 135 291 941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1 004 455 221	1 135 291 941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B-Tài sản dài hạn	200	367 890 959 994	367 255 151 369
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	16 963 357 208	16 963 357 208
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	16 963 357 208	16 963 357 208
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II- Tài sản cố định	220	7 556 000 269	6 917 851 613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7 556 000 269	6 917 851 613
- Nguyên giá	222	31 385 027 920	30 697 297 497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(23 829 027 651)	(23 779 445 884)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	730 720 000	730 720 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(730 720 000)	(730 720 000)
III- Bất động sản đầu tư	230		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	329 924 555 659	329 924 555 659
1. Đầu tư vào công ty con	251	473 305 672 855	473 305 672 855
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	54 263 592 152	54 263 592 152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	28 883 043 675	28 883 043 675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(226 527 753 023)	(226 527 753 023)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI- Tài sản dài hạn khác	260	13 447 046 858	13 449 386 889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13 447 046 858	13 449 386 889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	863 750 716 270	861 814 766 774
C-Nợ phải trả	300	127 277 427 349	126 537 581 845
I- Nợ ngắn hạn	310	127 229 427 349	126 489 581 845
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	32 844 968 918	33 330 827 358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7 998 310 791	7 998 310 791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	479 001 449	196 461 323
4. Phải trả người lao động	314	3 750 456 368	5 678 080 228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2 780 345 414	2 930 433 086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	22 480 380 437	19 352 373 697
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	40 299 153 065	39 690 104 455
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7 000 000 000	7 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9 596 810 907	10 312 990 907
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II- Nợ dài hạn	330	48 000 000	48 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	48 000 000	48 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D-Vốn chủ sở hữu	400	736 473 288 921	735 277 184 929
I- Vốn chủ sở hữu	410	736 473 288 921	735 277 184 929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	550 000 000 000	550 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	186 473 288 921	185 277 184 929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	185 277 184 929	168 297 351 303
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1 196 103 992	16 979 833 626
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	863 750 716 270	861 814 766 774

Ngày 30 Tháng 04 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Chi Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 01 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23 624 362 372	113 833 688 677	23 624 362 372	113 833 688 677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23 624 362 372	113 833 688 677	23 624 362 372	113 833 688 677
4. Giá vốn hàng bán	11	22 623 373 530	108 480 208 517	22 623 373 530	108 480 208 517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1 000 988 842	5 353 480 160	1 000 988 842	5 353 480 160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5 081 291 990	238 827 753	5 081 291 990	238 827 753
7. Chi phí tài chính	22		44 876 712		44 876 712
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		44 876 712		44 876 712
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4 907 955 662	5 256 214 448	4 907 955 662	5 256 214 448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1 174 325 170	291 216 753	1 174 325 170	291 216 753
11. Thu nhập khác	31	51 610 000	36 334 769	51 610 000	36 334 769
12. Chi phí khác	32	29 831 178	831 428 666	29 831 178	831 428 666
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21 778 822	(795 093 897)	21 778 822	(795 093 897)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1 196 103 992	(503 877 144)	1 196 103 992	(503 877 144)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	1 196 103 992	(503 877 144)	1 196 103 992	(503 877 144)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 30 Tháng 04 Năm 2020
Tổng Giám đốc



Hoàng Chi Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.196.103.992	(503.877.144)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	651.075.653	650.884.641
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.081.291.990)	(238.827.753)
- Chi phí lãi vay	06	-	44.876.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.234.112.345)	(46.943.544)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.809.371.566)	(56.136.781.271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.031.896.619	7.165.279.196
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	739.845.504	34.936.610.065
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.340.031	(38.139.753)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	44.876.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	36.334.769
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(29.831.178)	(831.428.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.299.232.935)	(14.870.192.492)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.289.224.309)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	51.610.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	5.081.291.990	238.827.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.843.677.681	238.827.753
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.672.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(7.237.488.552)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(3.565.488.552)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(455.555.254)	(18.196.853.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.331.587.978	20.839.199.112
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	876.032.724	2.642.345.821

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Trưởng ban Tài chính kế toán



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Hoàng Chí Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty

1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM
3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: 10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia
4. Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
5. Chi nhánh Myanmar – Tổng công ty Cp Xây dựng công nghiệp Việt nam - Địa chỉ: Số 1, tòa nhà số 33, Shwe, Yangon, Myanmar

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2
 - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4
 - Địa chỉ: Tô 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất
 - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
4. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc
 - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
5. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp
 - Địa chỉ: Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất
 - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%
7. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức
 - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
8. Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam
 - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5
 - Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
10. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon
 - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
11. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang
 - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

12. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn - Địa chỉ: Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6 - Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%.

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam - Địa chỉ: phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37%
2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00%
3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn - Địa chỉ: Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon - Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 41,18%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 41,18%
5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon - Địa chỉ: thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28%
7. Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 23,11%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 23,11%
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo giá gốc kể từ ngày góp vốn. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang Web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm kế toán	02
- Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
- Phần mềm quản lý trang Web	03
- Phần mềm mạng LAN	03
- Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả khác.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính theo từng hợp đồng của từng công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia. Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Tổng Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty.

Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/03/2020	01/01/2020
1 Tiền và tương đương tiền		VND
Tiền mặt	171.945.808	528.906.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	704.086.916	802.681.594
Tổng	876.032.724	1.331.587.978
3 Phải thu khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
		VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	117.156.729.616	108.116.024.170
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	9.962.181.360	9.962.135.160
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	756.104.133	4.200.375.704
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	452.351.602	452.351.602
Công ty cổ phần Dệt may Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu I	46.878.280.354	34.393.303.337
Các đối tượng khác	11.060.869.007	11.060.915.207
4 Trả trước cho người bán	31/03/2020	01/01/2020
		VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.791.191.626	28.791.191.626
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng - COME	8.485.617.811	8.485.617.811
Cty CP điện nước lắp máy Hải Phòng	832.500.000	832.500.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.385.704.781	5.385.704.781
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan</i>		
5 Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
		VND
	352.847.942.710	354.702.640.376
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	6.655.704.489	5.973.401.860
Công ty CP xây lắp và SX Công nghiệp	4.482.262.913	4.482.262.913
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.114.860.245	3.114.860.245
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	319.674.551.341	321.595.040.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	688.500.000	688.500.000
Tạm ứng	480.505.674	286.225.551
Phải thu khác	3.906.665.201	4.717.456.009
6 Phải thu nội bộ	31/03/2020	01/01/2020
		VND
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn	26.931.590.307	23.199.168.623
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	971.685.384	971.685.384
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	8.181.915.502	8.170.179.089
Chi nhánh Miền Nam	16.534.649.060	12.821.010.789
Chi nhánh Myanmar- VINAINCON	1.243.340.361	1.236.293.361
b) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	16.963.357.208	16.963.357.208
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	13.376.741.530	13.376.741.530
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi nhánh Miền Nam	1.586.615.678	1.586.615.678
Tổng	43.894.947.515	40.162.525.831

	31/03/2020	01/01/2020
7 Hàng tồn kho		VND
Nguyên liệu, vật liệu	151.268.000	151.268.000
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	20.821.980.234	29.853.876.853
Tổng	20.973.248.234	30.005.144.853
8 Chi phí trả trước	31/03/2020	01/01/2020
		VND
a) Ngắn hạn	-	-
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
b) Dài hạn	13.447.046.858	13.449.386.889
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	45.826.859	48.166.890
Chi phí khác chờ phân bổ		
Tổng	13.447.046.858	13.449.386.889
9 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
		VND
	32.844.968.918	33.330.827.358
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty CP cơ khí xây dựng số 18 - COMA 18	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất CCIM	2.897.296.787	3.297.296.787
Cty CP tư vấn thiết kế và xây dựng VINAINCON	2.424.335.511	2.424.335.511
Phải trả các đối tượng khác	11.642.367.472	11.728.225.912
10 Người mua trả tiền trước	31/03/2020	01/01/2020
		VND
	7.998.310.791	7.998.310.791
Công ty TNHH hóa dầu Long Sơn	7.998.310.791	7.998.310.791
11 Chi phí phải trả	31/03/2020	01/01/2020
		VND
a, Ngắn hạn	2.780.345.414	2.930.433.086
Công trình TBA 35/110 Trường Bành - Quý Hợp	802.027.280	802.027.280
N/m phong điện đảo Phú Quý	1.033.369.146	1.033.369.146
CT Đầu tư Xây dựng Công viên Thiên Niên Kỳ	520.020.321	670.107.993
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	424.928.667	424.928.667
b) Dài hạn	-	-
Tổng	2.780.345.414	2.930.433.086
12 Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
		VND
a, Ngắn hạn	40.299.153.065	39.690.104.455
Kinh phí công đoàn	457.792.223	492.397.663
Bảo hiểm xã hội	726.312.960	-
khoản vay phải trả cho CBCNV	13.269.955.960	13.269.955.960
Cục thuế Hà Nội	14.201.251.452	14.201.251.452
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	9.638.164.545	9.638.164.545
Dư có Tạm ứng	-	-
Dư có TK 138	160.084.940	242.743.850
Các khoản phải trả khác	1.845.590.985	1.845.590.985
b, Dài hạn	48.000.000	48.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.000.000	48.000.000
Tổng	40.347.153.065	39.738.104.455

13 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020	01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng	7.000.000.000	7.000.000.000
15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	23.624.362.372	113.833.688.677
Tổng	23.624.362.372	113.833.688.677
16 Giá vốn hàng bán	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	22.623.373.530	108.480.208.517
Giá vốn vật tư, xây lắp		
Tổng	22.623.373.530	108.480.208.517
17 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	5.081.291.990	238.827.753
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm		
Tổng	5.081.291.990	238.827.753
18 Chi phí tài chính	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	-	44.876.712
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính		
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác	-	
Tổng	-	44.876.712
19 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.041.561.500	3.260.715.363
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.979.000	30.215.309
Chi phí khấu hao	651.075.653	647.384.652
Thuế, phí, lệ phí	7.849.403	15.310.889
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.400.666	562.765.455
Chi phí khác bằng tiền	776.014.895	2.839.549.097
Chi phí giảm	-	
Tổng	4.907.955.662	5.256.214.448

20. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	550.000.000.000				170.910.351.303		720.910.351.303
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					15.905.905.103		15.905.905.103
- Tăng khác					1.073.928.523		1.073.928.523
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác					2.613.000.000		2.613.000.000
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000			-	185.277.184.929		735.277.184.929
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					1.196.103.992		1.196.103.992
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	550.000.000.000			-	186.473.288.921		736.473.288.921

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ đông	Số cổ phần	31/03/2020 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Vốn góp của Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75
Cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100

21. Đầu tư tài chính

Đối tượng đầu tư	31/03/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con								
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	100%	100%	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	100%	100%	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52,15%	52,15%	24.386.208.045	-	24.386.208.045	24.386.208.045	-	24.386.208.045
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71,42%	71,42%	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51,00%	51,00%	38.035.530.934	-	38.035.530.934	38.035.530.934	-	38.035.530.934
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51,00%	51,00%	2.792.888.482	-	2.792.888.482	2.792.888.482	-	2.792.888.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51,00%	51,00%	12.201.283.784	-	12.201.283.784	12.201.283.784	-	12.201.283.784
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vmaincon	51,00%	51,00%	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50,69%	50,69%	15.278.557.273	-	15.278.557.273	15.278.557.273	-	15.278.557.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vmaincon 6	51,00%	51,00%	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844
Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36,00%	36,00%	6.634.922.757	-	6.634.922.757	6.634.922.757	-	6.634.922.757
Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	25,00%	25,00%	14.300.768.318	-	14.300.768.318	14.300.768.318	-	14.300.768.318
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vmaincon	41,00%	41,00%	2.730.001.416	-	2.730.001.416	2.730.001.416	-	2.730.001.416
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vmaincon	41,00%	41,00%	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162
Công ty CP Bê tông ly tâm Vmaincon	20,00%	20,00%	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142
Công ty CP Thi công cơ giới Vmaincon	28,00%	28,00%	2.428.000.000	-	2.428.000.000	2.428.000.000	-	2.428.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vmaincon	20,70%	20,70%	6.208.620.000	-	6.208.620.000	6.208.620.000	-	6.208.620.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%	13.208.342.264	-	13.208.342.264	13.208.342.264	-	13.208.342.264
Tổng			527.569.265.007	(221.646.293.798)	305.922.971.209	527.569.265.007	(221.646.293.798)	305.922.971.209

Đối tượng đầu tư	31/03/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam			779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp			4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp			10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng			899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công			2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175
Công ty CP TMXây lắp Công nghiệp Thăng Long			2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả			8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499	8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499
Tổng			28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450	28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450

22 Lợi nhuận khác	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	51.610.000	36.334.769
Hoàn nhập bảo hành công trình		
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ	51.610.000	
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Thu nhập khác	-	36.334.769
Chi phí khác	29.831.178	831.428.666
Chi phí lãi vay của các công trình và chi phí khác		
Chi phí khác	29.831.178	831.428.666
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	21.778.822	(795.093.897)
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	1.196.103.992	(503.877.144)
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	-	-
Thu nhập chịu thuế công ty	1.196.103.992	(503.877.144)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

Hà Nội, Ngày 30 tháng 04 năm 2020

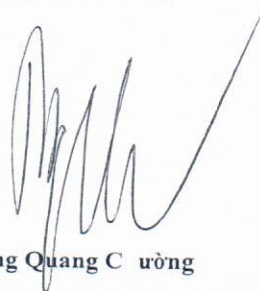
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Tâm



Đặng Quang Cường

